

## NỘI DUNG SỬA ĐỔI E-HSMT

Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng đã đăng tải theo thông báo số IB2500504867-00

### MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	<b>HẠNG MỤC: NHÀ BIA TƯỜNG NIỆM</b>		
1.1	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất II	1,4184	100m <sup>3</sup>
1.2	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	5,2196	m <sup>3</sup>
1.3	Bê tông móng, rộng $\leq 250cm$ , M250, đá 1x2, PCB40	9,6	m <sup>3</sup>
1.4	Ván khuôn móng cột	0,192	100m <sup>2</sup>
1.5	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,0625	tấn
1.6	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18mm$	0,399	tấn
1.7	Bê tông cột, $TD > 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	2,0061	m <sup>3</sup>
1.8	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$	0,0401	100m <sup>2</sup>
1.9	Xây tường móng 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $> 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M50, PCB40	36,3595	m <sup>3</sup>
1.10	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	2,24	m <sup>3</sup>
1.11	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	8,2654	m <sup>3</sup>
1.12	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	0,5336	100m <sup>2</sup>
1.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,1254	tấn
1.14	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,7346	tấn
1.15	Bê tông nền, M250, đá 1x2, PCB40	7,938	m <sup>3</sup>
1.16	Ván khuôn móng	0,0376	100m <sup>2</sup>
1.17	Lắp dựng cốt thép nền, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3891	tấn
1.18	Bê tông lót sân, rộng $> 250cm$ , M150, đá 1x2, PCB40	6,1897	m <sup>3</sup>
1.19	Mua đất đắp bù phần thiếu	37,5249	m <sup>3</sup>
1.20	Đắp bù móng, độ chặt Y/C K = 0,95	0,7021	100m <sup>3</sup>
1.21	Đắp đất tôn nền, độ chặt Y/C K=0,95	0,8852	100m <sup>3</sup>
1.22	Bê tông cột, $TD > 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	6,6229	m <sup>3</sup>
1.23	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$	0,6322	100m <sup>2</sup>
1.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0918	tấn
1.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,3873	tấn
1.26	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	9,8233	m <sup>3</sup>

1.27	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	1,2767	100m <sup>2</sup>
1.28	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,2079	tấn
1.29	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,1561	tấn
1.30	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	13,897	m <sup>3</sup>
1.31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 6m$	1,3897	100m <sup>2</sup>
1.32	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,2412	tấn
1.33	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,6283	m <sup>3</sup>
1.34	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0884	100m <sup>2</sup>
1.35	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0739	tấn
1.36	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	63,22	m <sup>2</sup>
1.37	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	127,67	m <sup>2</sup>
1.38	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	147,81	m <sup>2</sup>
1.39	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	288,9624	m <sup>2</sup>
1.40	Đào móng băng, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	2,1704	1m <sup>3</sup>
1.41	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,7235	m <sup>3</sup>
1.42	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,6465	m <sup>3</sup>
1.43	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	2,2063	m <sup>3</sup>
1.44	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3153	tấn
1.45	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 18mm$	0,0542	tấn
1.46	Xây bậc tam cấp 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6m$ , XM M75, PCB40	0,9559	m <sup>3</sup>
1.47	Lát đá bậc tam cấp tự nhiên 300x300mm, vữa XM M75, PCB40	20,682	m <sup>2</sup>
1.48	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	0,0886	m <sup>3</sup>
1.49	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0236	100m <sup>2</sup>
1.50	Xây lan can 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M75, PCB40	5,5487	m <sup>3</sup>
1.51	Xây tường 6,5x10,5x22cm, chiều dày $\leq 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M50, PCB40	2,3552	m <sup>3</sup>
1.52	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,5292	m <sup>3</sup>
1.53	Xây bo nền 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33cm$ , vữa XM M50, PCB40	0,8316	m <sup>3</sup>
1.54	Ôp đá tự nhiên 300x300mm	5,04	m <sup>2</sup>
1.55	Lát nền đá tự nhiên 300x 300mm, vữa XM M75, PCB40	143,4612	m <sup>2</sup>
1.56	Lợp ngói vẩy cá 65v/m <sup>2</sup> , vữa XM M75, PCB40	138,9696	m <sup>2</sup>

1.57	Ngói bò hoa chanh đất nung 3 hoa (4,5 viên /m)	171,72	viên
1.58	Gạch hoa roi đất nung màu xanh ngọc 300x300mm	76	viên
1.59	Búp Hoa sen bê tông đúc sẵn D320mm	31	cái
1.60	Trát tường móng, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	38,379	m2
1.61	Trát cắt khe	38,379	m2
1.62	Sơn giả đá	38,379	m2
1.63	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	85,9832	m2
1.64	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	85,9832	m2
1.65	Sơn cột giả gỗ	49,7376	m2
1.66	Chi tiết 06 (Nền sơn màu đỏ, hoa văn vàng đồng)	2,2	m2
1.67	Con tiện bê tông cao 0,5m	32	con
1.68	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	450,0656	m
1.69	Chi tiết CT-03 đầu đao bê tông đúc sẵn 1,2x1m	8	cái
1.70	Mặt nguyệt bê tông đúc sẵn 0,9x0,7m	1	cái
1.71	Bia đá khắc chữ	3	cái
1.72	Lư hương	1	cái
1.73	Bàn lễ	1	cái
1.74	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC 2x1,5mm	20	m
1.75	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC 2x4mm	100	m
1.76	Lắp đặt công tắc 2 hạt chìm	1	cái
1.77	Lắp đặt đèn led bán nguyệt 40W-120V	2	bộ
1.78	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	20	m
1.79	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤6m	2,1391	100m2
1.80	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	0,1296	100m2
1.81	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - mỗi 1,2m tăng thêm	0,5184	100m2
<b>2</b>	<b>HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN VÀ PHÁ DỠ</b>		
2.1	Bê tông tôn nền, M150, đá 1x2, PCB40	48	m3
2.2	Bốc xếp đá ốp lát lên xe	3,2	100m2
2.3	Vận chuyên đá lát	2,4	10 tấn/1km
2.4	Bốc xếp đá ốp lát xuống xe	2,4	100m2
2.5	Làm sạch đá lát tận dụng	10	công
2.6	Lát nền đá tự nhiên 300x300mm, vữa XM M75, PCB40 (Đá tận dụng Quang Lộc+ Hoa Lộc)	320	m2
2.7	Đào móng, rộng ≤3m, sâu ≤1m Cấp đất II	1,4958	1m3
2.8	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,4986	m3
2.9	Bê tông lót móng rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	4,619	m3

2.10	Xây bó vỉa 6,5x10,5x22cm -Chiều dày ≤33cm, vữa XM M50, PCB40	0,6369	m3
2.11	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	2,4415	m2
2.12	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	2,4415	m2
2.13	Cạo bỏ biển tên cũ	2,7	m2
2.14	Đắp lại bảng tên mới bằng VXM	1	T bộ
2.15	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	58,98	m2
2.16	Cạo ri các kết cấu thép	22,5	m2
2.17	Tháo dỡ cửa	22,5	m2
2.18	Sơn tĩnh điện	22,5	m2
2.19	Lắp dựng cửa	22,5	m2
2.20	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,9528	m3
2.21	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	165,3275	m3
2.22	Xúc và vận chuyển phế thải	1,8128	100m3
2.23	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	12,7159	m3
2.24	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	93,4634	m3
2.25	Tháo dỡ tấm lợp - Tôn	0,4366	100m2
2.26	Xúc và vận chuyển phế thải	1,0618	100m3
2.27	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	9,6732	m3
2.28	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	47,408	m3
2.29	Xúc và vận chuyển phế thải	0,5708	100m3
2.30	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	14,0436	m3
2.31	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	82,4177	m3
2.32	Đào xúc đất phần nền về cos sân	7,924	m3
2.33	Xúc phế thải lên phương tiện vận chuyển	0,9646	100m3
2.34	Vận chuyển phế thải	888,86	m3
2.35	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,9788	m3
2.36	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	107,8228	m3
2.37	Xúc và vận chuyển phế thải	1,238	100m3
2.38	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,4048	m3
2.39	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	261,7366	m3
2.40	Xúc và vận chuyển phế thải	2,7714	100m3
3	<b>HẠNG MỤC: CẢI TẠO KỶ ĐÀI</b>		
3.1	Ốp đá granit vào tường sử dụng keo dán	5	m2
3.2	Lát đá granit, vữa XM M75, PCB40	1	m2
3.3	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	0,3485	100m2
3.4	Vận chuyển đá ốp, lát các loại lên cao	5	10m2
3.5	Chữ đồng	1	bộ

Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng cập nhật theo thông báo IB2500504867-01.

**MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC**

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc(2)</b>	<b>Khối lượng tham khảo(3)</b>	<b>Đơn vị tính</b>
1	<b>HẠNG MỤC: NHÀ BIA TƯỜNG NIỆM</b>		
1.1	<b>HẠNG MỤC: NHÀ BIA TƯỜNG NIỆM SỐ 1</b>		
1.1.1	Đào móng, chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất II	1,4184	100m <sup>3</sup>
1.1.2	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	5,2196	m <sup>3</sup>
1.1.3	Bê tông móng, rộng $\leq 250cm$ , M250, đá 1x2, PCB40	9,6	m <sup>3</sup>
1.1.4	Ván khuôn móng cột	0,192	100m <sup>2</sup>
1.1.5	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,0625	tấn
1.1.6	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18mm$	0,399	tấn
1.1.7	Bê tông cột, $TD > 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	2,0061	m <sup>3</sup>
1.1.8	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$	0,0401	100m <sup>2</sup>
1.1.9	Xây tường móng 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $> 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M50, PCB40	36,3595	m <sup>3</sup>
1.1.10	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	2,24	m <sup>3</sup>
1.1.11	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	8,2654	m <sup>3</sup>
1.1.12	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	0,5336	100m <sup>2</sup>
1.1.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,1254	tấn
1.1.14	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,7346	tấn
1.1.15	Bê tông nền, M250, đá 1x2, PCB40	7,938	m <sup>3</sup>
1.1.16	Ván khuôn móng	0,0376	100m <sup>2</sup>
1.1.17	Lắp dựng cốt thép nền, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3891	tấn
1.1.18	Bê tông lót sân, rộng $> 250cm$ , M150, đá 1x2, PCB40	6,1897	m <sup>3</sup>
1.1.19	Mua đất đắp bù phần thiếu	37,5249	m <sup>3</sup>
1.1.20	Đắp bù móng, độ chặt Y/C K = 0,95	0,7021	100m <sup>3</sup>
1.1.21	Đắp đất tôn nền, độ chặt Y/C K=0,95	0,8852	100m <sup>3</sup>
1.1.22	Bê tông cột, $TD > 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	6,6229	m <sup>3</sup>
1.1.23	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$	0,6322	100m <sup>2</sup>
1.1.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0918	tấn
1.1.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,3873	tấn
1.1.26	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	9,8233	m <sup>3</sup>

1.1.27	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	1,2767	100m <sup>2</sup>
1.1.28	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,2079	tấn
1.1.29	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,1561	tấn
1.1.30	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	13,897	m <sup>3</sup>
1.1.31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 6m$	1,3897	100m <sup>2</sup>
1.1.32	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,2412	tấn
1.1.33	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,6283	m <sup>3</sup>
1.1.34	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0884	100m <sup>2</sup>
1.1.35	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0739	tấn
1.1.36	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	63,22	m <sup>2</sup>
1.1.37	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	127,67	m <sup>2</sup>
1.1.38	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	147,81	m <sup>2</sup>
1.1.39	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	288,9624	m <sup>2</sup>
1.1.40	Đào móng băng, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	2,1704	1m <sup>3</sup>
1.1.41	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,7235	m <sup>3</sup>
1.1.42	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,6465	m <sup>3</sup>
1.1.43	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	2,2063	m <sup>3</sup>
1.1.44	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3153	tấn
1.1.45	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 18mm$	0,0542	tấn
1.1.46	Xây bậc tam cấp 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6m$ , XM M75, PCB40	0,9559	m <sup>3</sup>
1.1.47	Lát đá bậc tam cấp tự nhiên 300x300mm, vữa XM M75, PCB40	20,682	m <sup>2</sup>
1.1.48	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	0,0886	m <sup>3</sup>
1.1.49	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0236	100m <sup>2</sup>
1.1.50	Xây lan can 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M75, PCB40	5,5487	m <sup>3</sup>
1.1.51	Xây tường 6,5x10,5x22cm, chiều dày $\leq 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M50, PCB40	2,3552	m <sup>3</sup>
1.1.52	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,5292	m <sup>3</sup>
1.1.53	Xây bo nền 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33cm$ , vữa XM M50, PCB40	0,8316	m <sup>3</sup>
1.1.54	Ốp đá tự nhiên 300x300mm	5,04	m <sup>2</sup>
1.1.55	Lát nền đá tự nhiên 300x 300mm, vữa XM M75, PCB40	143,4612	m <sup>2</sup>
1.1.56	Lợp ngói vẩy cá 65v/m <sup>2</sup> , vữa XM M75, PCB40	138,9696	m <sup>2</sup>

1.1.57	Ngói bò hoa chanh đất nung 3 hoa (4,5 viên /m)	171,72	viên
1.1.58	Gạch hoa roi đất nung màu xanh ngọc 300x300mm	76	viên
1.1.59	Búp Hoa sen bê tông đúc sẵn D320mm	31	cái
1.1.60	Trát tường móng, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	38,379	m2
1.1.61	Trát cắt khe	38,379	m2
1.1.62	Sơn giả đá	38,379	m2
1.1.63	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	85,9832	m2
1.1.64	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	85,9832	m2
1.1.65	Sơn cột giả gỗ	49,7376	m2
1.1.66	Chi tiết 06 (Nền sơn màu đỏ, hoa văn vàng đồng)	2,2	m2
1.1.67	Con tiện bê tông cao 0,5m	32	con
1.1.68	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	450,0656	m
1.1.69	Chi tiết CT-03 đầu đao bê tông đúc sẵn 1,2x1m	8	cái
1.1.70	Mặt nguyệt bê tông đúc sẵn 0,9x0,7m	1	cái
1.1.71	Bia đá khắc chữ	3	cái
1.1.72	Lư hương	1	cái
1.1.73	Bàn lễ	1	cái
1.1.74	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC 2x1,5mm	20	m
1.1.75	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC 2x4mm	100	m
1.1.76	Lắp đặt công tắc 2 hạt chìm	1	cái
1.1.77	Lắp đặt đèn led bán nguyệt 40W-120V	2	bộ
1.1.78	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	20	m
1.1.79	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤6m	2,1391	100m2
1.1.80	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	0,1296	100m2
1.1.81	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - mỗi 1,2m tăng thêm	0,5184	100m2
1.2	<b>HẠNG MỤC: NHÀ BIA TƯỜNG NIỆM SỐ 2</b>		
1.2.1	Đào móng, chiều rộng móng ≤6m- Cấp đất II	1,4184	100m3
1.2.2	Bê tông lót móng, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	5,2196	m3
1.2.3	Bê tông móng, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	9,6	m3
1.2.4	Ván khuôn móng cột	0,192	100m2
1.2.5	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK≤10mm	0,0625	tấn
1.2.6	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK≤18mm	0,399	tấn
1.2.7	Bê tông cột, TD>0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	2,0061	m3
1.2.8	Ván khuôn cột tròn, chiều cao ≤6m	0,0401	100m2
1.2.9	Xây tường móng 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	36,3595	m3
1.2.10	Bê tông lót móng, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	2,24	m3

1.2.11	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	8,2654	m3
1.2.12	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	0,5336	100m2
1.2.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,1254	tấn
1.2.14	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,7346	tấn
1.2.15	Bê tông nền, M250, đá 1x2, PCB40	7,938	m3
1.2.16	Ván khuôn móng	0,0376	100m2
1.2.17	Lắp dựng cốt thép nền, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3891	tấn
1.2.18	Bê tông lót sân, rộng $> 250cm$ , M150, đá 1x2, PCB40	6,1897	m3
1.2.19	Mua đất đắp bù phần thiếu	37,5249	m3
1.2.20	Đắp bù móng, độ chặt Y/C K = 0,95	0,7021	100m3
1.2.21	Đắp đất tôn nền, độ chặt Y/C K=0,95	0,8852	100m3
1.2.22	Bê tông cột, TD $> 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	6,6229	m3
1.2.23	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$	0,6322	100m2
1.2.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0918	tấn
1.2.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,3873	tấn
1.2.26	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 28m$ , M250, đá 1x2, PCB40	9,8233	m3
1.2.27	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 6m$	1,2767	100m2
1.2.28	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,2079	tấn
1.2.29	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,1561	tấn
1.2.30	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	13,897	m3
1.2.31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 6m$	1,3897	100m2
1.2.32	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	1,2412	tấn
1.2.33	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,6283	m3
1.2.34	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0884	100m2
1.2.35	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, $\text{ĐK} \leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$	0,0739	tấn
1.2.36	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	63,22	m2
1.2.37	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	127,67	m2
1.2.38	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	147,81	m2
1.2.39	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	288,9624	m2
1.2.40	Đào móng băng, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	2,1704	1m3
1.2.41	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,7235	m3
1.2.42	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,6465	m3

1.2.43	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	2,2063	m3
1.2.44	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 10mm$	0,3153	tấn
1.2.45	Lắp dựng cốt thép, $\text{ĐK} \leq 18mm$	0,0542	tấn
1.2.46	Xây bậc tam cấp $6,5 \times 10,5 \times 22cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , XM M75, PCB40	0,9559	m3
1.2.47	Lát đá bậc tam cấp tự nhiên $300 \times 300mm$ , vữa XM M75, PCB40	20,682	m2
1.2.48	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ , M250, đá 1x2, PCB40	0,0886	m3
1.2.49	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0236	100m2
1.2.50	Xây lan can $6,5 \times 10,5 \times 22cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M75, PCB40	5,5487	m3
1.2.51	Xây tường $6,5 \times 10,5 \times 22cm$ , chiều dày $\leq 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM M50, PCB40	2,3552	m3
1.2.52	Bê tông lót móng, rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	0,5292	m3
1.2.53	Xây bo nền $6,5 \times 10,5 \times 22cm$ - Chiều dày $\leq 33cm$ , vữa XM M50, PCB40	0,8316	m3
1.2.54	Ôp đá tự nhiên $300 \times 300mm$	5,04	m2
1.2.55	Lát nền đá tự nhiên $300 \times 300mm$ , vữa XM M75, PCB40	143,4612	m2
1.2.56	Lợp ngói vẩy cá $65v/m^2$ , vữa XM M75, PCB40	138,9696	m2
1.2.57	Ngói bò hoa chanh đất nung 3 hoa (4,5 viên /m)	171,72	viên
1.2.58	Gạch hoa roi đất nung màu xanh ngọc $300 \times 300mm$	76	viên
1.2.59	Búp Hoa sen bê tông đúc sẵn D320mm	31	cái
1.2.60	Trát tường móng, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	38,379	m2
1.2.61	Trát cắt khe	38,379	m2
1.2.62	Sơn giả đá	38,379	m2
1.2.63	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	85,9832	m2
1.2.64	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	85,9832	m2
1.2.65	Sơn cột giả gỗ	49,7376	m2
1.2.66	Chi tiết 06 (Nền sơn màu đỏ, hoa văn vàng đồng)	2,2	m2
1.2.67	Con tiện bê tông cao 0,5m	32	con
1.2.68	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	450,0656	m
1.2.69	Chi tiết CT-03 đầu đao bê tông đúc sẵn $1,2 \times 1m$	8	cái
1.2.70	Mặt nguyệt bê tông đúc sẵn $0,9 \times 0,7m$	1	cái
1.2.71	Bia đá khắc chữ	3	cái
1.2.72	Lư hương	1	cái
1.2.73	Bàn lễ	1	cái
1.2.74	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC $2 \times 1,5mm$	20	m
1.2.75	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột CU/PVC $2 \times 4mm$	100	m
1.2.76	Lắp đặt công tắc 2 hạt chìm	1	cái

1.2.77	Lắp đặt đèn led bán nguyệt 40W-120V	2	bộ
1.2.78	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	20	m
1.2.79	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao $\leq 6m$	2,1391	100m <sup>2</sup>
1.2.80	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao $> 3,6m$ - Chiều cao chuẩn 3,6m	0,1296	100m <sup>2</sup>
1.2.81	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao $> 3,6m$ - mỗi 1,2m tăng thêm	0,5184	100m <sup>2</sup>
<b>2</b>	<b>HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN VÀ PHÁ DỠ</b>		
2.1	Bê tông tôn nền, M150, đá 1x2, PCB40	48	m <sup>3</sup>
2.2	Bốc xếp đá ốp lát lên xe	3,2	100m <sup>2</sup>
2.3	Vận chuyển đá lát	2,4	10 tấn/1km
2.4	Bốc xếp đá ốp lát xuống xe	2,4	100m <sup>2</sup>
2.5	Làm sạch đá lát tận dụng	10	công
2.6	Lát nền đá tự nhiên 300x300mm, vữa XM M75, PCB40 (Đá tận dụng Quang Lộc+ Hoa Lộc)	320	m <sup>2</sup>
2.7	Đào móng, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 1m$ Cấp đất II	1,4958	1m <sup>3</sup>
2.8	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,4986	m <sup>3</sup>
2.9	Bê tông lót móng rộng $\leq 250cm$ , M100, đá 4x6, PCB30	4,619	m <sup>3</sup>
2.10	Xây bó vỉa 6,5x10,5x22cm -Chiều dày $\leq 33cm$ , vữa XM M50, PCB40	0,6369	m <sup>3</sup>
2.11	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	2,4415	m <sup>2</sup>
2.12	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	2,4415	m <sup>2</sup>
2.13	Cạo bỏ biển tên cũ	2,7	m <sup>2</sup>
2.14	Đắp lại bằng tên mới bằng VXM	1	T bộ
2.15	Sơn dầm, trần cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	58,98	m <sup>2</sup>
2.16	Cạo ri các kết cấu thép	22,5	m <sup>2</sup>
2.17	Tháo dỡ cửa	22,5	m <sup>2</sup>
2.18	Sơn tĩnh điện	22,5	m <sup>2</sup>
2.19	Lắp dựng cửa	22,5	m <sup>2</sup>
2.20	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,9528	m <sup>3</sup>
2.21	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	165,3275	m <sup>3</sup>
2.22	Xúc và vận chuyển phế thải	1,8128	100m <sup>3</sup>
2.23	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	12,7159	m <sup>3</sup>
2.24	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	93,4634	m <sup>3</sup>
2.25	Tháo dỡ tấm lợp - Tôn	0,4366	100m <sup>2</sup>
2.26	Xúc và vận chuyển phế thải	1,0618	100m <sup>3</sup>
2.27	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	9,6732	m <sup>3</sup>
2.28	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	47,408	m <sup>3</sup>
2.29	Xúc và vận chuyển phế thải	0,5708	100m <sup>3</sup>
2.30	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	14,0436	m <sup>3</sup>

2.31	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	82,4177	m3
2.32	Đào xúc đất phần nền về cos sân	7,924	m3
2.33	Xúc phế thải lên phương tiện vận chuyển	0,9646	100m3
2.34	Vận chuyển phế thải	888,86	m3
2.35	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,9788	m3
2.36	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	107,8228	m3
2.37	Xúc và vận chuyển phế thải	1,238	100m3
2.38	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu bê tông	15,4048	m3
2.39	Phá dỡ kết cấu - Kết cấu gạch	261,7366	m3
2.40	Xúc và vận chuyển phế thải	2,7714	100m3
3	<b>HẠNG MỤC: CẢI TẠO KỶ ĐÀI</b>		
3.1	Ốp đá granit vào tường sử dụng keo dán	5	m2
3.2	Lát đá granit, vữa XM M75, PCB40	1	m2
3.3	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao $\leq 16m$	0,3485	100m2
3.4	Vận chuyển đá ốp, lát các loại lên cao	5	10m2
3.5	Chữ đồng	1	bộ